| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN THÁI THỤY**<br>**TỈNH THÁI BÌNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 69/HNGĐ-ST
Ngày 12/9/2017
*V/v: Hôn nhân và gia đình*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY - TỈNH THÁI BÌNH**

**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có**

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Ông Ngô Thế Tương

*Hội thẩm nhân dân:* Bà Phạm Hồng Thiêm và bà Vũ Thị Thúy

*Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:* Ông Nguyễn Công Khuông - Cán bộ Toà án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy tham gia phiên toà : Không*

Ngày 12 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thái Thụy, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 209/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2017 về Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2017/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Đoàn Văn T**, sinh năm 1987

Trú tại: thôn $T_1$, xã $T_2$, huyện $T_3$, tỉnh B

( Có đơn xin xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1990 ( Có mặt )

Trú tại: thônĐ, xã H, huyện $T_3$, tỉnh B

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai và đơn xin xử vắng mặt, nguyên đơn anh Đoàn Văn T trình bày:*

Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 21 tháng 02 năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã $T_2$, huyện $T_3$, tỉnh B. Do tính tình không hợp, mặt khác vợ chồng chung sống với nhau đã nhiều năm lại không có con chung nên thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Chị T đã tự bỏ về nhà bố mẹ đẻ để ở và sinh sống tại xã H, vợ chồng sống ly thân đã hơn 01 năm nay, không ai còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, có chung sống với nhau cũng không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T

Về con chung: Anh xác định anh và chị T không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung, nợ chung: Anh T xác định anh và chị T không có tài sản chung, nợ chung  nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai bị đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày :*

Chị và anh Đoàn Văn T kết hôn với nhau vào ngày 21 tháng 02 năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã $T_1$, huyện $T_3$, tỉnh B. Sau khi cưới vợ chồng sống và lao động tại địa phương. Do tính tình không hợp, mặt khác vợ chồng lại không có con chung nên phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng sống ly thân đã 01 năm nay, không ai còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh T viết đơn xin ly hôn chị đồng ý.

Về con chung : Chị xác định vợ chồng không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết

Về tài sản chung, nợ chung : Chị xác định chị và anh T không có tài sản chung , không có nợ chung nên không yêu tòa án giải quyết

Tại phiên toà, chị T đồng ý ly hôn anh T và không có đề nghị gì khác. Còn nguyên đơn là anh Đoàn Văn T trong đơn xin xử vắng mặt đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt vì anh bận phải đi làm không có thời gian về tham gia phiên tòa được. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt của

đương sự và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:**

Anh Đoàn Văn T có đơn xin xử vắng mặt có căn cứ. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 28, Điều 228 BLTTDS năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

**Về nội dung:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Đoàn Văn T và chị Nguyễn Thị T kết hôn với nhau hoàn toàn tự nguyện, hợp pháp. Nhưng khi về chung sống với nhau đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính cũng là do thời kỳ trước hôn nhân hai bên không tìm hiểu về tính cách cũng như tâm tư tình cảm của nhau nên, mặt khác vợ chồng lại không có con chung nên khi chung sống cùng nhau đã không có tiếng nói chung và nhanh chóng không còn tình cảm. Vì vậy mục đích hôn nhân của anh T và chị T không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Xét hôn nhân của anh T và chị T chỉ còn là hình thức vì trên thực tế vợ chồng đã sống ly thân hơn 01 năm nay, không ai còn quan tâm gì đến nhau nữa. Anh T xin ly hôn chị T là hoàn toàn có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T.

2. Về con chung: Anh T và chị T đều xác định vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh T và chị T thống nhất xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

4. Về án phí: Anh Đoàn Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điều 28, 35, 39, 147, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016 về Án phí, Lệ phí Toà án.

**Về quan hệ hôn nhân**: Xử cho anh Đoàn Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị T

**Về con chung:** Không đặt ra giải quyết

**Về tài sản chung**, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

**Về án phí**: Anh Đoàn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai số 0001131 ngày 16/8/2017 tại cơ quan Thi hành án dân sự huyện $T_3$ sang thi hành án phí. Anh T đã nộp xong án phí.

Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, anh Đoàn Văn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

**Ngô Thế Tương**

**Nơi nhận:**
- *VKSND huyện $T_3$*
- *Chi cục THADS huyện $T_3$*
- *TAND tỉnh B*
- *UBND xã $T_1$*
- *Các đương sự.*